

Nguyễn Đình K, sinh năm 1954, trú tại khu phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định. Vào tháng 7/2002 được bổ nhiệm làm Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh B. Đến tháng 10/2005, được bầu làm Bí thư Huyện ủy Vĩnh Thạnh cho đến tháng 11/2014 thì nghỉ hưu. Trong thời gian giữ các chức vụ này, Nguyễn Đình K lợi dụng ảnh hưởng chức vụ quyền hạn của mình để liên hệ với các cán bộ, người có thẩm quyền trong các cơ quan chức năng tại huyện V để được giao đất trái pháp luật, chuyển nhượng 138,4ha đất rừng phòng hộ tại tiểu khu 176a xã V (nay xã V), tiểu khu A xã V, huyện V, tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

*Đối với việc giao 115ha đất tiểu khu 176a, xã V (nay thuộc quản lý xã V, huyện V):

Vào năm 2004, thực hiện Dự án xây dựng công trình Hồ chứa nước Đ, toàn bộ xã V được di dời đến khu tái định cư xã V mới (được hình thành từ một phần đất của xã T - huyện T và xã V - huyện V), nên các hộ dân tại xã V để lại đất nương rẫy cũ trong khu vực rừng phòng hộ. Nguyễn Đình Kim bàn với người nhà là bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1948 (chị ruột của ông K) và Bùi Văn S, sinh năm 1970; Bùi Thị Ngọc V, sinh năm 1972 là hai con của bà T1, cùng thường trú tại thôn A, xã V, huyện V tham gia cùng ông K xin đất rừng để trồng cây luồng, ông Kim C trách nhiệm bỏ vốn mua cây giống, thuê người trồng. Ngày 04/5/2004, ông K chủ động viết đơn, lập hồ sơ đứng tên các hộ Nguyễn Thị T1, Bùi Văn S, Bùi Thị Ngọc V và Nguyễn Đình S1 (sinh năm 1980, là con ông K, có hộ khẩu thường trú tại thôn V, huyện V, lúc này đang học tại Thành phố Hồ Chí Minh) đồng thời ký thay đơn xin giao đất lâm nghiệp theo mẫu (riêng đơn của hộ bà V thì ông K đưa mẫu đơn cho bà V tự viết), đề nghị UBND xã V, Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn, UBND huyện V giao đất lâm nghiệp tại tiểu khu 176a xã V, huyện V cho ông S 25 ha, bà T1 30 ha, bà V 30 ha, anh S1 30 ha để sử dụng với mục đích trồng rừng sản xuất gắn kết với trồng rừng phòng hộ.

Để thuận lợi cho việc xin giao đất, ông K nhờ cán bộ kỹ thuật của Chi cục kiểm lâm tỉnh B là cấp dưới của ông (lúc này là Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm) làm giúp trích lục bản đồ, tọa độ khu đất xin giao của từng hộ. Sau khi lập xong thủ tục ông K nhờ người quen tại V (do thời gian đã lâu ông K không nhớ đã nhờ ai) đem hồ sơ đến liên hệ UBND xã V, Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn huyện V đề nghị xin xác nhận giao đất.

Theo Quyết định số 3081/QĐ-UB ngày 14/9/2001 của UBND tỉnh B ban hành về việc Phê duyệt kết quả phân cấp rừng phòng hộ, quy hoạch ba loại rừng, thống kê tài nguyên rừng theo chức năng tỉnh Bình Định, xác định thì tiểu khu A xã V và tiểu khu 176a xã V được phân cấp là rừng phòng hộ xung yếu và không có chủ trương giao đất rừng phòng hộ cho cá nhân, tổ chức nào quản lý bảo vệ và tại địa phương huyện V cũng chưa có kế hoạch, phương án giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 11 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991, thì thẩm quyền giao đất rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. UBND cấp huyện có thẩm quyền giao đất đối với rừng sản xuất và phải theo kế hoạch, quy hoạch của UBND tỉnh và phải tuân thủ theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 1987, tại thời điểm này đã thay thế bằng Điều 23 Luật Đất đai năm 1993.

Mặc dù thời điểm tháng 05/2004 tại địa phương huyện V chưa có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng, chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, nhưng sau khi tiếp nhận các Đơn xin giao đất trên, ông Đình H - Chủ tịch UBND xã V vẫn ký xác nhận UBND xã Vĩnh Hòa đồng ý theo đơn xin giao đất. Sau đó Đơn của 04 hộ, cá nhân này được chuyển cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn huyện V. Khi hồ sơ được chuyển đến ông Nguyễn Hữu X - Trưởng phòng (có quan hệ là cháu của ông K), biết rõ 04 hộ gia đình, cá nhân xin giao đất

là người nhà của ông K; đồng thời ông X cũng biết rõ tại địa phương huyện V chưa có Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất trồng rừng, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, nhưng vì nể nang ông K đang là Chi cục trưởng C; và theo ông X nhận thức đất nương rẫy của bà con dân tộc xã V cũ bị bỏ hoang thành đồi trọc do di dời đến khu tái định cư xã V mới, chủ trương chung của Nhà nước là khuyến khích trồng rừng để ngăn chặn lũ, chống xói mòn. Do đó, ông X giao hồ sơ xin giao đất và chỉ đạo cho ông Mang Văn R - Cán bộ địa chính phối hợp cùng ông Lê Văn T2 - Cán bộ lâm nghiệp, ông Đặng Bá Q1 - Cán bộ Hạt Kiểm lâm huyện V đi kiểm tra hiện trạng khu vực xin giao đất để làm cơ sở giao đất.

Ngày 09/07/2004, sau khi kiểm tra xác định hiện trạng khu vực xin giao đất là đất trống, đồi núi trọc, đất có rừng tái sinh sau nương rẫy và lập Biên bản thẩm định thống nhất các hộ, cá nhân đủ điều kiện giao đất, báo cáo cho ông X biết. Ngày 12/7/2004, dựa theo trích lục bản đồ khu vực xin giao đất trong hồ sơ, ông Mang Văn R lập 04 Bản đồ khu vực xin giao đất lâm nghiệp đối với 04 hộ, cá nhân tại T xã V và ký ở mục “Người trích vẽ”, đưa ông X ký ở mục “Trưởng phòng” để tham mưu lập Tờ trình đề nghị UBND huyện quyết định giao đất.

Tuy nhiên, vào ngày 01/7/2004 Luật Đất đai năm 2003 đã có hiệu lực thi hành, trong đó tại khoản 3 Điều 76 quy định: “Tổ chức quản lý rừng phòng hộ, giao khoán đất rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để bảo vệ và phát triển rừng”, nên 04 hộ, cá nhân Nguyễn Thị T1, Bùi Văn S, Bùi Thị Ngọc V và Nguyễn Đình S1 không thuộc đối tượng được giao đất rừng phòng hộ tại T, xã V theo Luật Đất đai do không thường trú tại xã V, huyện V, nhưng ông Mang Văn R vẫn tham mưu soạn thảo 04 Tờ trình số 59, 60, 61, 62 cùng ngày 12/7/2004 trình cho ông Nguyễn Hữu X - Trưởng phòng ký văn bản về việc đề nghị UBND huyện V quyết định giao đất lâm nghiệp cho 04 hộ, cá nhân và nộp hồ sơ xin giao đất đến Văn phòng UBND huyện trình lãnh đạo huyện ký quyết định.

Sau khi UBND huyện nhận hồ sơ do Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn, UBND huyện V trình đến ông Lưu Ngọc C1 - Phó Chủ tịch gọi điện thoại hỏi ông X về việc giao đất cho 04 hộ, cá nhân và được ông X xác định là đã kiểm tra hồ sơ đúng quy định, do đó ông C1 tin tưởng và ký 04 Quyết định số 59, 60, 61, 62 cùng ngày 12/07/2004 về việc giao đất lâm nghiệp cho 04 hộ gia đình, cá nhân của Nguyễn Đình K với tổng diện tích là 115 ha tại T, xã V, mục đích trồng rừng sản xuất gắn kết với trồng rừng phòng hộ, thời hạn giao đất 50 năm, trong đó: hộ Bùi Văn S diện tích 25ha; hộ Nguyễn Thị T1 diện tích 30ha; hộ Bùi Thị Ngọc V diện tích 30ha; cá nhân Nguyễn Đình S1 diện tích 30ha.

Sau khi được giao 115ha đất, Nguyễn Đình K mua cây giống, thuê người trồng cây luồng trên khu vực đất được giao. Làm được khoảng 1 năm (đến năm 2005) thì các hộ Nguyễn Thị T1, Bùi Văn S, Bùi Thị Ngọc V thấy việc chăm sóc cây luồng tại rừng vất vả nên không tham gia làm nữa và giao lại toàn bộ diện tích đất cho ông K trực tiếp quản lý, sử dụng trồng cây luồng, thu hoạch cho cá nhân.

Đến ngày 15/11/2005, Thủ tướng Chính phủ có Nghị định số 143/2005/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập xã, thị trấn thuộc huyện V, mở rộng thị trấn P thuộc huyện T và mở rộng thành phố Q, tỉnh Bình Định, trong đó quyết định thành lập xã V mới (tại khu tái định cư mới) giáp xã V, V, huyện V; và giáp xã B, T, huyện T; điều chỉnh diện tích đất tự nhiên của xã V cũ về xã V, xã V quản lý, nên tiểu khu 176a xã V cũ được giao về xã V quản lý.

Ngày 11/7/2007, trên cơ sở các quyết định giao đất của UBND huyện, Nguyễn Đình K làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đã giao theo quy định. Ngày

17/8/2007, UBND xã V xác nhận trên đơn đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Ngày 03/3/2008, ông Nguyễn Văn L - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ký các Tờ trình số 19, 20, 21, 22 đề nghị UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ cho 04 hộ, cá nhân theo đơn mà ông K đã đề nghị. Ngày 05/3/2008, ông Trần Công S2 - Chủ tịch UBND huyện ký các Quyết định số 138, 139, 140, 141 về việc cấp Giấy CNQSDĐ số AG880214, AG880215, AG880216, AG880217 cho 04 hộ, cá nhân: Sum 25ha, Thử 30ha, V 30ha và S1 30ha, mục đích sử dụng: Đất trồng rừng sản xuất gắn kết với trồng rừng phòng hộ, thời hạn sử dụng đến tháng 7/2054.

Đến tháng 11/2014, sau khi nghỉ hưu theo chế độ, ông K tiếp tục vào khu vực đất rừng được giao nói trên xây lán trại để ở và trồng luồng. Đến ngày 11/6/2018, Nguyễn Đình K nảy sinh ý định hợp thức hóa việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 85 ha đứng tên 03 hộ Nguyễn Thị T1, Bùi Văn S, Bùi Thị Ngọc V sang cho mình quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, theo pháp luật quy định muốn được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bắt buộc phải có hộ khẩu thường trú tại xã V (nơi có đất rừng), nên ông K đến Công an thị trấn V xin làm thủ tục chuyển khẩu ông K từ thị trấn V đến xã V, và được hướng dẫn liên hệ Công an xã V để làm thủ tục chuyển khẩu. Do đó, Nguyễn Đình K đến Công an xã V, huyện V gặp ông Đình S3 - Phó trưởng Công an xã phụ trách xin nhập khẩu vào chung hộ với ông Đình Văn T3 (là cháu ông K) thường trú tại thôn V, xã V, huyện V. Ông Đình S3 biết rõ ông K đang có đất tại T xã V và cũng đang sinh sống ở lán trại tại đây để trồng luồng, nên vì cả nể vẫn tiếp nhận để làm thủ tục chuyển khẩu và hẹn ông K đến chiều nhận sổ hộ khẩu. Sau đó, ông Đình S3 đưa Phiếu báo thay đổi hộ khẩu nhân khẩu, B khai nhân khẩu của ông K cho ông Nguyễn Quốc K1 - Phó trưởng Công an xã V để liên hệ Công an thị trấn V thông báo việc chuyển khẩu của ông K, cập nhập thông tin việc chuyển khẩu ông K đến thôn V, xã V, và viết sổ hộ khẩu số VI-1040 đứng tên ông K là chủ hộ cùng nhà với ông T3 (cháu ông K) để ông S3 ký tên, đóng dấu.

Sau khi có hộ khẩu thường trú tại xã V, ngày 15/6/2018, Nguyễn Đình K làm đơn xin và gặp ông Phạm Văn T4 - Chủ tịch UBND xã V để xác nhận với nội dung: Nguyễn Đình K đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, sinh sống và có nhà ở khu vực rừng phòng hộ thuộc tiểu khu 176a xã V để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ Bùi Thị Ngọc V. Căn cứ xác nhận của UBND xã V, ngày 18/6/2018 ông K cùng hộ gia đình bà V đến UBND xã V làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 30ha tại tiểu khu 176a xã V ghi giá chuyển nhượng 20.000.000 đồng, được ông T4 - Chủ tịch UBND xã V ký chứng thực hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 27/7/2018, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V chỉnh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích nói trên cho Nguyễn Đình K.

Ngày 24/8/2018, Nguyễn Đình K tiếp tục đến gặp ông Phạm Văn T4 - Chủ tịch UBND xã V xác nhận để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ Bùi Văn S. Ngày 27/8/2018, ông K và hộ gia đình ông S đến UBND xã V làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 25ha tại tiểu khu 176a xã V ghi giá chuyển nhượng 15.000.000 đồng, được ông Nguyễn Hồng Q2 - Phó chủ tịch UBND xã ký chứng thực chuyển nhượng. Ngày 24/9/2018, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V chỉnh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông S cho Nguyễn Đình K.

Ngày 28/9/2018, Nguyễn Đình K tiếp tục đến gặp ông Phạm Văn T4 - Chủ tịch UBND xã V xác nhận để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ Nguyễn Thị T1. Ngày 01/10/2018, ông K và bà T1 đến UBND xã V làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 30ha tại tiểu khu 176a xã V ghi giá chuyển nhượng 15.000.000 đồng, được ông T4 - Chủ tịch UBND xã ký chứng thực chuyển nhượng. Ngày 17/10/2018, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V chỉnh lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cho ông K. Như vậy, đến thời điểm tháng 10/2018 diện

tích 85ha đất đứng tên 03 hộ tại tiểu khu 176a xã V đã được chuyển quyền sử dụng đất toàn bộ cho Nguyễn Đình K.

Đến tháng 01/2022, sau thời gian sử dụng đất rừng được giao trái pháp luật vào việc trồng cây luồng cho mục đích cá nhân, thì Nguyễn Đình K chuyển nhượng 115 ha đất tại tiểu khu 176a xã V, huyện V cho bà Lâm Thị V1 (sinh năm 1990, thường trú tại phường P, thành phố T, Bình Dương), gồm 85ha đứng tên Nguyễn Đình K và 30ha đứng tên Nguyễn Đình S1 theo giá thỏa thuận. Tuy nhiên, để được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì điều kiện bắt buộc bà V1 phải có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã V, huyện V, nên sau đó bà Lâm Thị V1 hợp thức hóa bằng cách nhập khẩu thường trú về xã V.

Ngày 08/02/2022, Nguyễn Đình K và Nguyễn Đình S1 cùng bà V1 đến UBND xã V lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị 700.000.000 đồng, được UBND xã V chứng thực chuyển nhượng, trong đó 85 ha đất đứng tên Nguyễn Đình K được chuyển nhượng với giá 500.000.000 đồng; 30 ha đất đứng tên Nguyễn Đình S1 được chuyển nhượng với giá 200.000.000 đồng. Tại thời điểm này bà V1 có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã V theo Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia do Công an xã V cấp, qua kiểm tra thấy bà V1 cũng có mặt tại xã V là đúng đối tượng theo quy định, nên ông Lương Quang N - Phó Chủ tịch UBND xã V đã ký chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó bà V1 nộp hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V để làm thủ tục chỉnh lý thay đổi quyền sử dụng đất.

Ngày 17/02/2022, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V xác nhận Giấy CNQSDĐ thay đổi chuyển nhượng đất từ Nguyễn Đình K, Nguyễn Đình S1 sang cho bà Lâm Thị V1. Tuy nhiên, trong thời gian làm thủ tục chỉnh lý, ông Lương Quang N - Phó chủ tịch UBND xã V biết được bà V1 chỉ có hộ khẩu thường trú tại xã V mà không phải là hộ gia đình thường xuyên sinh sống tại xã, nên ngày 01/8/2022 ông N chủ trì cùng với cán bộ tư pháp hộ tịch, cán bộ công chức địa chính xã, trưởng thôn V, Công an viên tiến hành kiểm tra và lập Biên bản xác minh và xác định việc bà V1 không thường xuyên có mặt tại nơi cư trú. Cùng ngày 01/8/2022, ông N ký Công văn số 126 gửi Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V thông báo việc bà V1 không thường xuyên sinh sống và sản xuất tại địa phương để Văn phòng xem xét, xử lý theo quy định.

Ngày 02/8/2022, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V có Công văn gửi Chi cục thuế Khu vực T6 - V thông báo việc hoàn trả hồ sơ chuyển nhượng cho bà Lâm Thị V1 để hoàn trả lại hồ sơ chuyển thuế và tiền thuế trước bạ, thuế thu nhập cá nhân đã nộp của ông K và ông S1.

Ngày 27/12/2022, ông K, ông S1 và bà V1 đến UBND xã V lập Văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/02/2022 nêu trên.

*Đối với việc xin giao 23,4ha đất tại tiểu khu A xã V, huyện V của Nguyễn Đình K:

Ngày 05/05/2003, ông Nguyễn Đình K (thời điểm này ông K đang là Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm tỉnh) được UBND huyện V quyết định cho thuê đất trồng cây lâm nghiệp trồng rừng du lịch sinh thái theo Quyết định số 03/QĐ-CTUB ngày 15/11/2003 với diện tích 18ha, thời hạn thuê 50 năm, trong đó: Tại tiểu khu 176a xã V diện tích 7ha, tiểu khu A xã V diện tích 11ha. Sau khi được giao đất lâm nghiệp, ông K thực hiện trồng cây luồng, vừa trồng rừng phòng hộ, vừa sản xuất thu hoạch măng luồng.

Đến tháng 09/2006, ông Nguyễn Đình K là Bí thư Huyện ủy V3 bị khiếu kiện về việc cán bộ có nhiều đất, nên ngày 12/09/2006 ông K có Đơn xin trả đất lâm nghiệp gửi UBND huyện, Phòng

Tài nguyên và Môi trường huyện V (được tách từ Phòng Kinh tế và Hạ tầng nông thôn huyện) và UBND xã V để trả lại 18ha đất lâm nghiệp tại T, 169 xã V cũ (lúc này thuộc xã V) được giao vào tháng 11/2003 như trên. Đơn được UBND xã V xác nhận đồng ý đề nghị UBND huyện thu hồi đất. Ngày 26/9/2006, Phòng T huyện có Tờ trình số 34 gửi UBND huyện V quyết định thu hồi 18 ha đất của ông K. Ngày 04/10/2006, UBND huyện có Quyết định số 857 thu hồi 18ha đất trồng cây lâm nghiệp của ông K tại tiểu khu A, tiểu khu 176a xã V và giao cho UBND xã V quản lý.

Tại thời điểm này, căn cứ theo Quyết định số 3081/QĐ-UB ngày 14/09/2001 của UBND tỉnh B về việc Phê duyệt kết quả phân cấp phòng hộ, quy hoạch ba loại rừng, thống kê tài nguyên rừng theo chức năng tỉnh Bình Định thì tiểu khu A xã V, V được phân cấp quy hoạch là rừng phòng hộ rất xung yếu. Và tại Điều 23, Điều 24, Điều 28, Điều 46 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 cũng quy định:

Điều 23: “Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng đối với các Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị cũ trang nhân dân, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ theo quy hoạch đã được phê duyệt, quyết định phù hợp với việc giao đất rừng phòng hộ theo quy định của Luật Đất đai;

Điều 24: “Căn cứ để giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải căn cứ vào: Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định, và căn cứ quỹ rừng, quỹ đất rừng (đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng);

Điều 28: “UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cho thuê rừng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân”;

Điều 46: “Những khu rừng phòng hộ đầu nguồn tập trung có diện tích từ 5.000ha trở lên hoặc dưới 5.000ha nhưng có tầm quan trọng về chức năng phòng hộ hoặc rừng phòng hộ ven biển quan trọng phải có Ban quản lý rừng phòng hộ; Những khu rừng phòng hộ không thuộc quy định này thì Nhà nước giao, cho thuê cho các tổ chức kinh tế, đơn vị cũ trang nhân dân, hộ gia đình, cá nhân tại chỗ quản lý, bảo vệ và sử dụng”.

Ngoài ra, theo Điều 31, khoản 3 Điều 76 Luật đất đai năm 2003 quy định: “Tổ chức quản lý rừng phòng hộ giao khoán đất rừng phòng hộ đầu nguồn cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để bảo vệ và phát triển rừng. Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đó sử dụng”.

Điều 31: “Căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất bao gồm: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

Do vậy, theo các quy định nêu trên thì điều kiện để giao rừng, đất trồng rừng là phải căn cứ Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định, và căn cứ quỹ rừng, quỹ đất rừng (đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng); đồng thời căn cứ theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đối tượng hộ gia đình, cá nhân được giao đất rừng phòng hộ phải đang sinh sống tại khu vực rừng đó để bảo vệ và phát triển rừng.

Mặc dù Nguyễn Đình K đã có đơn xin trả 18 ha đất lâm nghiệp, nhưng vì đã đầu tư rất nhiều tiền vào việc trồng rừng luồng và chăm sóc cây luồng mà không được UBND huyện bồi hoàn lại các khoản chi phí đã bỏ ra, nên ông K muốn xin lại khu đất này để tiếp tục được quản lý, sử dụng để

sản xuất. Do đó, **Nguyễn Đình K** nhờ ông **Nguyễn Văn D** (là cháu gọi ông **K** bằng cậu ruột), sinh năm 1961, thường trú tại **thôn Đ, xã V, huyện V** đứng tên đơn đề nghị **UBND xã V, UBND huyện V** giao 23,4 ha đất lâm nghiệp tại **tiểu khu A xã V** (gồm 18ha đất đã trả và xin giao thêm 5,4ha), mục đích: trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngày 07/12/2006, **Nguyễn Đình K** trực tiếp mang đơn đến **UBND xã V** gặp ông **Phạm Huy B1** - Cán bộ địa chính nói xin giao đất giúp cho ông **D** (cháu ông **K**) để đề nghị **UBND xã V** xác nhận đơn.

Khi tiếp nhận Đơn xin giao đất, ông **Phạm Huy B1** biết hộ gia đình ông **D** không thuộc đối tượng được giao đất rừng phòng hộ tại **tiểu khu A xã V** theo khoản 3 Điều 76 Luật Đất đai 2003, vì hộ ông **D** thường trú tại **xã V**, không phải sinh sống tại **xã V**; đồng thời tại địa phương **huyện V** cũng chưa có Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định. Trong trường hợp này, theo quy định của pháp luật thì ông **D** không thuộc đối tượng, nhưng ông **B1** vì nể nang ông Kim lúc này đang là Bí thư Huyện ủy có ảnh hưởng đến nhiều mặt công tác trên địa bàn **huyện V**, nên ông **B1** đề xuất việc xin giao đất của ông **K** cho ông **Cao Hoài P** - Phó Chủ tịch **UBND xã V** và được ông **P** đồng ý, nên ông **B1** đã xác nhận trên đơn nội dung: “Người xin đất có nhu cầu thực tế, đất sản xuất còn thiếu, phù hợp với quy hoạch của địa phương”, rồi ký nháy trình cho ông **P** ký xác nhận. Tiếp đó, **Nguyễn Đình K** tiếp tục đem đơn đến **Phòng T huyện V** gặp ông **Nguyễn Văn L** - Trưởng phòng trình bày việc xin giao đất hộ cho ông **D** là cháu ông **K** và nhờ ông **L** nghiên cứu giải quyết. Sau khi tiếp nhận đơn, ông **Nguyễn Văn L** cũng biết theo quy định của pháp luật đất đai thì hộ gia đình ông **D** không thuộc đối tượng được giao đất và tại địa phương **huyện V** cũng chưa có Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhưng trước sự ảnh hưởng về chức vụ hiện tại của ông **K** là Bí thư Huyện ủy, nên ông **L** cũng đã đồng ý việc giao đất và chỉ đạo cho ông **Mang Văn R** - Cán bộ địa chính của phòng Tài nguyên và môi trường huyện soạn thảo Tờ trình ghi số 01 ngày 04/01/2007, trình ông **L** ký kèm theo Đơn xin giao đất của hộ ông **D** gửi Văn phòng UBND huyện để trình cho ông **Trần Công S2** - Chủ tịch UBND huyện ký Quyết định số 62 ngày 23/01/2007 về việc giao đất cho hộ gia đình ông **D**, diện tích 23,4 ha tại **tiểu khu A xã V**.

Ngày 10/7/2007, trên cơ sở Quyết định giao đất của **UBND huyện V**, **Nguyễn Đình K** tiếp tục nhờ ông **Nguyễn Văn D** ký Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 23,4ha đã được giao nói trên. Căn cứ theo quyết định giao đất này, ngày 10/10/2007 **UBND xã V** xác nhận đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, khiếu nại về đất đai, sử dụng phù hợp với quy hoạch.

Ngày 11/10/2007, ông **Nguyễn Văn L** - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ký Tờ trình số 111 đề nghị UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông **Nguyễn Văn D**. Ngày 15/10/2007, ông **Trần Công S2** - Chủ tịch UBND huyện ký Quyết định số 1115 để cấp Giấy CNQSDĐ số AG880168 ngày 15/10/2007 cho hộ ông **D**, diện tích 23,4ha, mục đích sử dụng: Đất trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, thời hạn sử dụng đến tháng 01/2057.

Sau khi được cấp đất sử dụng vào mục đích trồng cây lương, đến ngày 05/6/2009, **Nguyễn Đình K** thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất từ hộ ông **Nguyễn Văn D** sang cho hộ ông **Nguyễn Đình N1** (con trai ông **K**) để thuận tiện việc vay vốn ngân hàng. **Nguyễn Đình K** đem Giấy CNQSDĐ số AG880168 đứng tên hộ ông **D** trực tiếp đến gặp và trình bày với ông **Cao Hoài P** - Phó Chủ tịch **UBND xã V** về trường hợp **Nguyễn Văn D** không sử dụng khu đất này và chuyển nhượng lại cho ông **N1** và nhờ ông **P** giúp chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông **Cao Hoài P** biết rõ ông **N1** đang thường trú tại **xã V, huyện V** là không thuộc đối tượng được

nhận chuyển quyền sử dụng đất rừng phòng hộ tại **tiểu khu A xã V**. Vì theo khoản 3 Điều 104 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003 quy định chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người đang sống trong khu vực rừng phòng hộ đó, nhưng do bị ảnh hưởng chức vụ của ông **K** là Bí thư Huyện ủy, ông **P** đã chỉ đạo ông **Huỳnh Đức P1** - Cán bộ tư pháp xã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/6/2009 để chứng thực việc chuyển nhượng 23,4ha đất rừng phòng hộ tại **tiểu khu A xã V** từ hộ ông **D** sang hộ ông **N1**, ghi giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng, sau đó hồ sơ được nộp cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng TN-MT huyện làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Khi tiếp nhận hồ sơ, ông **Trần Công T5** - Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **V2** không kiểm tra về đối tượng được giao đất, đối tượng được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chỉ căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng do **UBND xã V** chứng thực để ký xác nhận trên Giấy CNQSDĐ số AG880168 của hộ ông **D** nội dung thay đổi chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho hộ ông **N1**.

Ngày 10/7/2009, ông **N1** có Đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ; ngày 29/7/2009 Phòng TN-MT huyện có Tờ trình số 141 đề nghị UBND huyện quyết định về việc cấp Giấy CNQSDĐ. Cùng ngày 29/7/2009, UBND huyện có Quyết định số 1368 cấp Giấy CNQSDĐ số AO184680 ngày 29/7/2009 cho hộ ông **N1**. Sau đó ông **K** cũng trực tiếp quản lý, sử dụng đất trồng luồng cho đến sau này.

Sau khi bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện về việc giao đất không đúng quy định cho ông **Nguyễn Đình K**, ngày 07/3/2023, **UBND huyện V** ban hành các Quyết định số 251, 252, 253, 254, 255 thu hồi 138,4 ha đất tại tiểu khu 176a **xã V**, **tiểu khu A xã V** (gồm 85ha tên ông **K**, 30ha tên ông **S1** và 23,4ha tên ông **N1**).

Vào các ngày 06/4/2023, 01/8/2023 ông **Nguyễn Đình N1** đã giao nộp Giấy CNQSDĐ số AO184680 đối với diện tích 23,4ha tại **tiểu khu A xã V**; ông **Nguyễn Đình K** và ông **Nguyễn Đình S1** đã bàn giao 04 Giấy CNQSDĐ số AG880214, AG880215, AG880216, AG880217 đối với diện tích 115ha tại tiểu khu 176a **xã V** cho **Văn phòng Đăng ký đất đai huyện V** theo các quyết định thu hồi đất nói trên.

Quá trình quản lý, sử dụng 138,4 ha đất được giao trái pháp luật để sử dụng trồng cây luồng, **Nguyễn Đình K** không kê khai được các khoản thu lợi từ hoạt động trồng rừng; Cơ quan điều tra cũng không có căn cứ để xác định nguồn thu từ việc sử dụng đất trong thời gian nói trên.

Để có cơ sở xác định hành vi phạm tội của **Nguyễn Đình K**, làm căn cứ xử lý theo pháp luật. Ngày 19/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh B** tiến hành yêu cầu định giá tài sản số 2131/YC-CSKT đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Định xác định giá trị 138,4 ha đất rừng phòng hộ theo bảng giá Nhà nước ban hành tại các thời điểm giao đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho **Nguyễn Đình K**, gồm: Diện tích 115ha tại **T xã V** cũ (nay thuộc **xã V**) tại thời điểm tháng 07/2004 và tại thời điểm tháng 02/2022; diện tích 85ha tại tiểu khu 176a **xã V**, **huyện V** tại thời điểm tháng 6 - 9/2018; diện tích 23,4ha tại **tiểu khu A xã V**, **huyện V** tại thời điểm tháng 01/2007, và tại thời điểm tháng 06/2009.

Ngày 15/8/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Định định có Kết luận định giá tài sản số 62/KL-HĐĐGTTHS xác định:

- Đối với 115ha đất rừng phòng hộ tại **T xã V** cũ (nay là **xã V**):

- + Tại thời điểm tháng 07/2004 có giá trị 1.380.000.000 đồng.
- + Tại thời điểm tháng 02/2022 có giá trị 3.381.000.000 đồng.
- Đối với 23,4ha đất rừng phòng hộ tại **tiểu khu A xã V**:
- + Tại thời điểm tháng 01/2007 có giá trị 1.261.800.000 đồng.
- + Tại thời điểm tháng 06/2009 có giá trị 540.540.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định: tuyên bố bị cáo **Nguyễn Đình K** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi”.

Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 358 Bộ luật Hình sự; các điểm b, o, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình K** 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/3/2025, bị cáo **Nguyễn Đình K** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin được hưởng án treo hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Đình K** vắng mặt;

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không nhận kháng cáo, giữ nguyên hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo **Nguyễn Đình K**.

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Đình K** trình bày quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo việc Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo có hành vi gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi là không có cơ sở. Bị cáo **K** không có lời nói, hành động nào gây ảnh hưởng tới người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi, bị cáo cũng không nhận lợi ích vật chất gì trong vụ án này; thời hiệu truy cứu trách nhiệm đối với tội danh mà Tòa sơ thẩm kết tội bị cáo đã hết, bị cáo nhận giao đất từ ngày 12/7/2004, đến ngày 27/2/2024 bị khởi tố là đã hơn 19 năm; việc xác định thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra của cấp sơ thẩm cũng không chính xác; bị cáo không được nhận kết luận định giá tài sản theo đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để tiến hành điều tra lại vụ án. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không hủy án sơ thẩm để điều tra lại thì đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc cho bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ đặc biệt để quyết định một bản án có lợi nhất cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/3/2025, bị cáo **Nguyễn Đình K** kháng cáo Bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị cáo **Nguyễn Đình K** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần; tại phiên tòa, bị cáo vắng mặt có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351

Bộ luật Tố tụng hình sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo **Nguyễn Đình K**

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ lời khai của bị cáo tại cấp sơ thẩm, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:

Nguyễn Đình K được bổ nhiệm làm Chi cục trưởng **Chi cục Kiểm lâm tỉnh B** vào tháng 7/2002. Đến tháng 10/2005, được bầu làm Bí thư Huyện ủy Vĩnh Thanh cho đến tháng 11/2014 thì nghỉ hưu. Trong thời gian giữ các chức vụ này và sau khi nghỉ hưu, mặc dù **Nguyễn Đình K** biết rõ các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; Luật Đất đai năm 1993 và năm 2003; các văn bản của Nhà nước quy định về chế độ bảo vệ rừng phòng hộ xung yếu; Quyết định số 3081/QĐ-UB ngày 14/9/2001 của **UBND tỉnh B**, thì **tiểu khu A xã V** và **tiểu khu 176a xã V (nay là V)** được phân cấp là rừng phòng hộ xung yếu và không có chủ trương giao đất rừng phòng hộ cho cá nhân, tổ chức nào quản lý, bảo vệ và tại địa phương **huyện V** cũng chưa có kế hoạch, phương án giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình. Nhưng với động cơ tư lợi, bị cáo **K** đã có hành vi viết đơn, lập hồ sơ đứng tên các hộ **Nguyễn Thị T1, Bùi Văn S, Bùi Thị Ngọc V** và **Nguyễn Đình S1** là những người có quan hệ bà con thân thích với bị cáo, tự ký thay đơn xin giao đất lâm nghiệp, sau đó lợi dụng chức vụ mình đang giữ đã tác động, gây ảnh hưởng đến người khác là các cán bộ xã nơi có đất, cán bộ, lãnh đạo các phòng ban chuyên môn trên địa bàn **huyện V** thực hiện hành vi trái pháp luật; xác nhận và quyết định giao 115ha đất rừng phòng hộ không đúng thẩm quyền cho người thân của bị cáo nhưng trên thực tế bị cáo là người quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, ngày 04/10/2006, **UBND huyện V** ra quyết định thu hồi 18ha đất đã cho bị cáo thuê trước đó. Nhưng với động cơ cá nhân và mục đích tư lợi muốn được Nhà nước giao lại 18 ha đã bị thu hồi và muốn giao thêm 5,4ha đất rừng tại khu vực liền kề, nên tháng 12/2006 (sau khi bị thu hồi đất 02 tháng) bị cáo tiếp tục làm đơn, nhờ cháu là ông **Nguyễn Văn D** đứng tên để xin được giao 18ha đất rừng tại khu vực mới bị thu hồi và xin thêm 5,4ha đất liền kề. Sau đó mang đơn đến cấp có thẩm quyền để xin giao đất cho ông **D**. Các cấp chính quyền, người có chức vụ, quyền hạn trên địa bàn **huyện V** đều nhận thức được việc giao đất cho ông **Nguyễn Văn D** là không đúng đối tượng, nhưng trước sự ảnh hưởng với chức vụ là Bí thư **Huyện ủy V3** của **Nguyễn Đình K**, nên đã quyết định giao trái pháp luật 18ha đất rừng đã thu hồi trước đó của ông **K** và giao thêm 5,4ha đất rừng tại khu vực liền kề cho ông **D**, nhưng thực tế bị cáo **Nguyễn Đình K** là người quản lý, sử dụng phần diện tích đất này đến khi thu hồi. Năm 2023, hành vi của **Nguyễn Đình K** bị cơ quan chức năng phát hiện. Theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định thì hành vi giao đất trái pháp luật cho **Nguyễn Đình K** đã gây thiệt hại giá trị về đất tại thời điểm được giao đất với số tiền 2.641.800.000đ.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định kết tội **Nguyễn Đình K** “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi” theo các điểm b, d khoản 2 Điều 358 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Năm 2023, hành vi phạm tội của bị cáo bị phát hiện. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm căn cứ Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định xác định hành vi phạm tội của **Nguyễn Đình K** gây thiệt hại giá trị về đất tại thời điểm được giao đất với số tiền 2.641.800.000đ là đúng pháp luật. Quan điểm của người bào chữa về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và việc xác định thiệt hại trong vụ án là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nội dung kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các tổ chức, cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, gây mất uy tín cho cơ quan chính quyền địa phương, làm giảm sút lòng tin của quần chúng nhân dân đối với chính quyền. Bị cáo **Nguyễn Đình K** là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Tại thời điểm trước năm 2005, bị cáo giữ chức vụ Chi cục trưởng **Chi cục Kiểm lâm tỉnh B**, đến tháng 10/2005, được bầu làm Bí thư **Huyện ủy V3**, bị cáo biết rõ hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi bị cáo vẫn nhiều lần cố ý thực hiện. Vì vậy, cần phải xử lý bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật, có tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện trả lại toàn bộ diện tích đất rừng được cấp trái phép; khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã trên 70 tuổi; quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng nhiều danh hiệu thi đua có thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác; bản thân bị cáo từng tham gia kháng chiến chống Mỹ và được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng hạng Nhất, **N2**, Ba và Huy chương kháng chiến hạng Nhất; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, vợ bị bệnh. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đánh giá vai trò cũng như nhân thân của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử **Nguyễn Đình K** mức án dưới khung hình phạt mà bị cáo đang bị truy tố xét xử; tuyên phạt bị cáo **Nguyễn Đình K** 03 năm tù, mức hình phạt này là phù hợp, không nặng.

Nguyễn Đình K bị áp dụng tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 358 Bộ luật Hình sự nên không đủ điều kiện hưởng án treo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng như điều kiện để được miễn trách nhiệm hình sự. Do đó, nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo hoặc được miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo **K** không được Hội đồng xét xử chấp nhận mà cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Đình K**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2025/HS-ST ngày 07/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đối với bị cáo.

2. Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 358 Bộ luật Hình sự; các điểm b, o, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình K** 03 (ba) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh

hưởng đối với người khác để trục lợi”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Nguyễn Đình K** được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Bình Định;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên